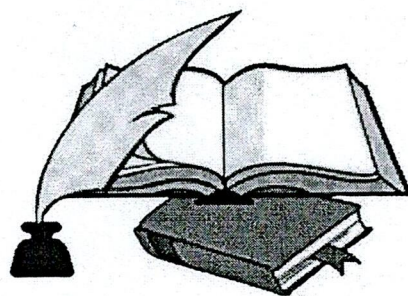


CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: 128 Nguyễn Trường Tộ - P. Bình Khánh - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2022

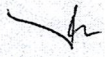
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		103.723.675.317	115.592.184.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.988.067.704	40.996.866.352
1. Tiền	111	VI.1	16.988.067.704	15.996.866.352
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1		25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2b1	200.000.000	200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	123		200.000.000	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.805.900.343	70.962.900.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	74.340.169.220	70.180.678.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.914.888.800	2.279.033.769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	550.842.323	273.897.749
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(1.770.710.184)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn Kho	140		7.493.470.358	1.132.308.631
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	7.493.470.358	1.132.308.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.236.236.912	2.300.108.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.444.179.006	2.211.965.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		792.057.906	88.142.954
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		175.975.674.518	194.688.558.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.619.493	216.265.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		265.619.493	216.265.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		142.332.637.306	119.900.695.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	123.815.663.969	101.323.744.703
. Nguyên giá	222		227.230.792.726	193.174.211.760
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.415.128.757)	(91.850.467.057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	18.516.973.337	18.576.950.840
. Nguyên giá	228		18.895.451.234	18.895.451.234
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(378.477.897)	(318.500.394)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		32.397.217.973	72.571.610.050
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	32.397.217.973	72.571.610.050
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		980.199.746	1.999.987.497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	980.199.746	1.999.987.497
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		279.699.349.835	310.280.742.191
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		71.628.816.241	58.113.129.903
I. Nợ ngắn hạn	310		71.628.816.241	58.113.129.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	494.714.030	218.182.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.000.000	2.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	3.558.487.170	3.551.446.843
4. Phải trả người lao động	314		34.337.711.926	18.262.112.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		79.864.950	27.360.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	647.553.954	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.627.269.311	4.329.863.716
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	24.005.592.255	24.005.592.255
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.863.622.645	7.715.771.971
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		208.070.533.594	252.167.612.288
I. Vốn chủ sở hữu	410		208.070.533.594	252.167.612.288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	198.930.000.000	198.930.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		198.930.000.000	198.930.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	7.140.533.594	5.450.177.824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	2.000.000.000	5.126.724.892
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			1.148.124.892
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.000.000.000	3.978.600.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25		42.660.709.572
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		279.699.349.835	310.280.742.191

Người lập biểu



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hạnh

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
 Địa chỉ: 128 Nguyễn Trường Tộ - P. Bình Khánh - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

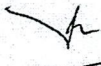
Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	74.783.794.278	62.888.861.190	217.781.979.987	199.869.637.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	1.872.726.436	-	1.872.726.436	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72.911.067.842	62.888.861.190	215.909.253.551	199.869.637.979
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	62.389.682.857	53.864.206.917	183.082.945.479	171.049.774.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.521.384.985	9.024.654.273	32.826.308.072	28.819.863.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.663.786	264.105.401	127.470.347	955.800.232
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	25.835.624
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		-	-	-	25.835.624
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	4.147.302.211	3.963.636.285	13.410.243.218	13.073.019.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: (30= 20 + (21-22) - (24 + 25)	30		6.384.746.560	5.325.123.389	19.543.535.201	16.676.808.419
11. Thu nhập khác	31		6.726.333	7.546.301	16.924.519	19.938.314
12. Chi phí khác	32		1.494.000	-	382.542.161	49.993.711
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.232.333	7.546.301	-365.617.642	-30.055.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.389.978.893	5.332.669.690	19.177.917.559	16.646.753.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	767.681.987	640.614.949	2.274.359.867	2.034.143.838
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.622.296.906	4.692.054.741	16.903.557.692	14.612.609.184
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		283	236	735	499
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


 Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Hạnh

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc




 Trần Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

Địa chỉ: Số 128, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

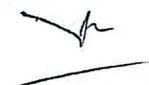
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.177.917.559	16.646.753.022
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	11.624.639.203	11.781.099.061
- Các khoản dự phòng	03	V.6		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3		
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.802.556.762	28.427.852.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.596.269.504)	(25.737.379.578)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.361.161.727)	3.355.853.626
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.360.683.400	(510.140.815)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.787.574.625	2.386.903.286
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(245.807.603)	(1.989.232.022)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(18.490.435.140)	(4.723.768.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.257.140.813	1.210.087.699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10	(36.265.939.461)	(11.977.844.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3, V.5a		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.265.939.461)	(11.977.844.913)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.008.798.648)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	40.996.866.352
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	16.988.067.704

Người lập



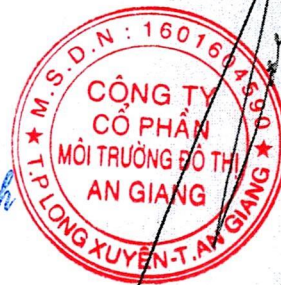
Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: 97,883% vốn nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Môi trường
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ môi trường, xây dựng cơ bản, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, hút hầm cầu, xử lý chất thải rắn, nguy hại,...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: của Công ty không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Đốc
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị Tân Châu
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Thành
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị Châu Phú
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị An Phú
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị Tịnh Biên
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị Tri Tôn
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị Thoại Sơn
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị Phú Tân
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị Chợ Mới
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: tính theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai định kỳ hàng tháng
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá
 - Nguyên tắc khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, ...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	5.237.335.076	2.968.139.377
- Tiền gửi ngân hàng	11.750.732.628	13.028.726.975
- Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000
Cộng	16.988.067.704	40.996.866.352

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:



b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	74.340.169.220	70.180.678.950
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Cty...		
+ Cty...		
+ Cty...		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	550.842.323		273.897.749	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ			3.466.500	
- Cho mượn;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;	524.830.258		31.460.389	
- Phải thu khác.	26.012.065		238.970.860	
b) Dài hạn	265.619.493		216.265.000	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	265.619.493		216.265.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	816.461.816		490.162.749	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.108.775.607		869.430.230	
- Công cụ, dụng cụ	35.517.340		40.638.401	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.349.177.411		222.240.000	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	7.493.470.358		1.132.308.631	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)		
- Mua sắm;	358.722.222	136.500.000
- XDDB: hạng mục công trình:		
+ Nhà Máy Xử Lý Chất Thải Rắn Chợ Mới	19.630.413.894	18.909.402.364
+ Xây dựng ô chôn lấp hợp vệ sinh số 2 - KLH xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên	11.146.842.092	9.704.933.910
+ Công trình xử lý triệt để môi trường bãi rác Bình Đức		42.660.709.572
- Các dự án khác	1.220.527.765	1.142.519.592
- Sửa chữa.	40.712.000	17.544.612
Cộng	32.397.217.973	72.571.610.050

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	48.673.482.910	14.053.249.246	132.594.249.859	48.181.818	71.280.000		426.532.000	195.866.975.833
- Mua trong kỳ			31.363.816.893					31.363.816.893
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
Số dư cuối kỳ	48.673.482.910	14.053.249.246	163.958.066.752	48.181.818	71.280.000		426.532.000	227.230.792.726
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	19.197.472.361	4.307.720.113	67.959.623.612	25.548.332	39.204.000		320.898.639	91.850.467.057
- Khấu hao trong kỳ	680.840.523	396.976.257	3.488.379.458	2.409.090	8.910.000		11.513.460	4.589.028.788
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm trong kỳ								
Số dư cuối năm	20.495.802.048	5.498.648.884	76.966.529.204	32.775.602	65.934.000		355.439.019	103.415.128.757
Giá trị còn lại	28.177.680.862	8.554.600.362	86.991.537.548	15.406.216	5.346.000		71.092.981	123.815.663.969
- Tại ngày đầu kỳ	29.453.027.621	9.745.529.133	61.964.845.102	22.633.486	32.076.000		105.633.361	101.323.744.703
- Tại ngày cuối kỳ	28.177.680.862	8.554.600.362	86.991.537.548	15.406.216	5.346.000		71.092.981	123.815.663.969

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	18.382.601.234				512.850.000			18.895.451.234
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	18.382.601.234				512.850.000			18.895.451.234
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					318.500.394			318.500.394
- Khấu hao trong kỳ					19.992.501			19.992.501
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					378.477.897			378.477.897
Giá trị còn lại	18.382.601.234				134.372.103			18.516.973.337
- Tại ngày đầu năm	18.382.601.234				194.349.606			18.576.950.840
- Tại ngày cuối năm	18.382.601.234				134.372.103			18.516.973.337

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.444.179.006	2.211.965.880
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	980.199.746	1.999.987.497
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		

14. Tài sản khác

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	494.714.030	494.714.030	218.182.230	218.182.230
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					-	
- Thuế giá trị gia tăng	3.033.250.037		8.094.342.634	9.509.514.811	1.618.077.860	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-	
- Thuế xuất nhập khẩu					-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		88.142.954	2.274.359.867	245.807.603	1.940.409.310	
- Thuế thu nhập cá nhân	315.060.301		813.464.450	1.764.626.570		636.101.819
- Thuế tài nguyên					-	
- Thuế nhà đất			3.945.497	3.945.497		
- Tiền thuế đất			103.970.725	259.926.812		155.956.087
- Các loại thuế khác			13.000.000	13.000.000	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	203.136.505			203.136.505	-	
Cộng	3.551.446.843	88.142.954	11.303.083.173	11.999.957.798	3.558.487.170	792.057.906
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế giá trị gia tăng						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
- Thuế thu nhập cá nhân						
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất						
- Các loại thuế khác						
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng						

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải nộp NSNN phần chênh lệch đơn giá XLCTR KLH Châu Thành		4.267.143.716
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		3.920.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.627.269.311	58.800.000
Cộng	4.627.269.311	4.329.863.716
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	647.553.954	
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	647.553.954	
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

5016
 3 TY
 HÂN
 G ĐÔ T
 ANG
 N.T. AN

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	24.005.592.255	24.005.592.255
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn XDCB	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước 01/01/2022	198.930.000.000	5.450.177.824	42.660.709.572				5.126.724.892	252.167.612.288
- Số dư quý 1/2022	198.930.000.000	5.769.141.490	42.383.800.572				5.126.724.892	252.209.666.954
- Số dư quý 2/2022	198.930.000.000	6.578.303.903						205.508.303.903
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi quý 3/2022							5.622.296.906	5.622.296.906
- Trích lập quỹ đầu tư PT		562.229.691					(562.229.691)	
- Nguồn vốn XDCB								
- Trích lập quỹ PL+KT+Ban điều hành							(3.060.067.215)	(3.060.067.215)
- Tăng khác								
- Chia cổ tức								
- Kết chuyển nguồn								
Số dư cuối năm nay	198.930.000.000	7.140.533.594					2.000.000.000	208.070.533.594

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

e.1. Nợ khó đòi đã xử lý:

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GIÁ TRỊ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG
1	Phòng Tài Chính Kế Hoạch Long Xuyên	1.216.560.329	-1.216.560.329
2	Các tổ chức và cá nhân khác	554.149.855	-554.149.855
TỔNG CỘNG:		1.770.710.184	-1.770.710.184

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	74.783.794.278	62.888.861.190
- Doanh thu công ích	64.782.151.484	51.904.647.047
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.001.642.794	10.984.214.143
- Doanh thu hợp đồng công trình		
- Doanh thu của hợp đồng công trình được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	74.783.794.278	62.888.861.190
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	1.872.726.436	
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	1.872.726.436	

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	57.572.337.786	49.196.797.089
- Giá vốn của hoạt động dịch vụ	4.817.345.071	4.667.409.828
- Giá vốn của hợp đồng công trình		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	62.389.682.857	53.864.206.917

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.663.786	264.105.401
Cộng	10.663.786	264.105.401

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Tiền bồi thường;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	6.726.333	7.546.301
Cộng	6.726.333	7.546.301

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt vi phạm HC		
- Các khoản khác.	1.494.000	
Cộng	1.494.000	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.147.302.211	3.963.636.285
- Chi phí nhân viên quản lý	3.030.500.556	2.763.291.737
- Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	20.672.450	22.389.444
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	72.706.652	199.250.310
- Chi phí Khấu hao TSCĐ	179.413.512	151.421.108
- Thuế khác, phí và lệ phí	573.000	195.000
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.568.293	155.899.314
- Chi phí bằng tiền khác	551.867.748	671.189.372
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.179.773.635	6.585.409.739
- Chi phí nhân công	35.875.212.629	31.753.521.050
- Chi phí sử dụng máy thi công		
- Chi phí nhân viên phân xưởng	4.010.699.042	2.867.518.901
- Chi phí vật liệu phân xưởng		
- Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	268.288.703	413.145.962
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.429.607.777	3.737.886.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.503.943.130	5.224.862.174
- Chi phí khác bằng tiền	4.168.257.424	4.612.749.107
Cộng	64.435.782.340	55.195.093.894

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	767.681.987	640.614.949
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	767.681.987	640.614.949

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

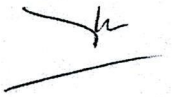
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

*** Thu nhập của nhân sự chủ chốt:**

Bên liên quan	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích của Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch	113.067.000	148.675.000
Trần Minh Tâm	Thành viên	110.127.000	144.799.000
Đặng Anh Dũng	Thành viên	106.627.000	140.423.000
Đinh Thị Ngọc Nga	Thành viên	106.555.000	134.519.000
Trần Hữu Bình	Thành viên	21.819.000	21.594.000
Đỗ Văn Lạc	Thành viên	21.819.000	21.594.000
Tổng		480.014.011	611.604.000
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của Thư ký Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Hữu Hạnh	Thư ký		4.875.000
Lê Thị Cẩm Tiên	Thư ký	21.819.000	16.719.000
Tổng		21.819.000	21.594.000
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của ban Kiểm Soát			
Trần Thị Thanh Hương	Trưởng ban		46.494.000
Võ Thị Ngọc Bích	Trưởng ban	99.079.000	126.305.000
Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	20.790.000	20.790.000
Trần Đình Thư	Thành viên	20.790.000	20.790.000
Tổng		140.659.000	147.095.000
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám Đốc			
Trần Minh Tâm	Tổng Giám Đốc	110.127.000	144.799.000
Đặng Anh Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	106.627.000	140.423.000
Đinh Thị Ngọc Nga	Phó Tổng Giám Đốc	106.555.000	134.519.000
Tổng		323.309.000	419.741.000
Thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác của Kế toán trưởng			
Nguyễn Hữu Hạnh	Kế toán trưởng	78.207.500	

Người lập biểu



Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hạnh

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Minh Tâm

